TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
	Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
	Ông Kim Kang Ho	Thành viên
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Đào Văn Đại	Trưởng ban
	Ông Lê Anh Quốc	Phó ban
	Bà Nguyễn Quỳnh Như	Phó ban
	Ông Hoàng Đăng Ánh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Quang Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 61. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

0300452060-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") phê duyệt vào ngày 26 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8596
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2019 VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.612.639.607.066**	**4.330.671.814.214**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**531.453.830.974**	**1.038.281.209.462**
111	Tiền		289.549.667.070	348.751.510.692
112	Các khoản tương đương tiền		241.904.163.904	689.529.698.770
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**30.168.100.940**	**28.011.800.000**
121	Đầu tư ngắn hạn		186.138	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(136.938)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	30.168.051.740	28.011.800.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.727.400.736.339**	**1.847.136.673.354**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.483.137.673.647	1.602.337.603.339
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	207.637.715.505	193.713.174.336
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	180.822.726.308	187.633.232.862
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(144.197.379.121)	(136.547.337.183)
140	**Hàng tồn kho**	10	**1.080.776.239.466**	**1.005.806.038.013**
141	Hàng tồn kho		1.102.857.522.228	1.034.126.786.928
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.081.282.762)	(28.320.748.915)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**242.840.699.347**	**411.436.093.385**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		9.127.561.210	8.522.285.940
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	229.282.584.817	400.786.975.549
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	2.214.406.731	2.126.831.896
155	Tài sản ngắn hạn khác		2.216.146.589	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2019 VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.221.025.034.985**	**1.232.389.760.023**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**7.349.535.212**	**8.162.504.752**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		1.381.999.964	-
216	Phải thu dài hạn khác		7.349.535.212	8.162.504.752
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.381.999.964)	-
220	**Tài sản cố định**		**186.142.918.462**	**190.496.727.093**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	83.620.460.052	87.993.861.420
222	Nguyên giá		333.881.418.211	327.863.935.080
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(250.260.958.159)	(239.870.073.660)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	102.522.458.410	102.502.865.673
228	Nguyên giá		107.079.834.632	106.860.184.632
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.557.376.222)	(4.357.318.959)
230	**Bất động sản đầu tư**	13	**737.716.836.957**	**758.428.814.929**
231	Nguyên giá		858.194.158.578	858.194.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(120.477.321.621)	(99.765.343.649)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**38.518.494.154**	**38.512.494.154**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	38.518.494.154	38.512.494.154
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**40.390.740.358**	**22.705.237.055**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	31.126.006.721	15.474.289.268
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	29.450.000.000	28.910.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(22.160.000.000)	(22.160.000.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.974.733.637	480.947.787
260	**Tài sản dài hạn khác**		**210.906.509.842**	**214.083.982.040**
261	Chi phí trả trước dài hạn	15	199.428.641.092	198.530.067.519
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	3.310.854.521
269	Lợi thế thương mại	17	11.477.868.750	12.243.060.000
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**4.833.664.642.051**	**5.563.061.574.237**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2019 VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.212.956.812.935**	**3.942.652.024.730**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.859.422.168.552**	**3.557.079.155.532**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.121.985.151.162	1.428.095.256.213
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	116.236.520.075	89.349.766.737
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	11(b)	26.049.364.818	29.801.737.904
314	Phải trả người lao động		55.470.248.518	81.425.763.820
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	26.814.297.422	28.345.497.684
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21(a)	27.828.439.104	31.870.171.186
319	Phải trả ngắn hạn khác	22(a)	172.392.908.123	179.413.912.692
320	Vay ngắn hạn	23(a)	1.236.849.413.962	1.614.290.757.720
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	75.795.825.368	74.486.291.576
330	**Nợ dài hạn**		**353.534.644.383**	**385.572.869.198**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21(b)	34.090.909.115	47.727.272.747
337	Phải trả dài hạn khác	22(b)	50.743.765.279	54.635.171.676
338	Vay dài hạn	23(b)	265.399.969.989	279.910.424.775
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	3.300.000.000	3.300.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.620.707.829.116**	**1.620.409.549.507**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.620.707.829.116**	**1.620.409.549.507**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*866.001.240.000*	*866.001.240.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	133.918.052.614	133.918.052.614
414	Vốn khác của chủ sở hữu	26	90.880.000.000	90.820.087.775
415	Cổ phiếu quỹ	26	(50.118.432.974)	(50.118.432.974)
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	272.167.291.300	172.453.174.126
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	134.438.549.416	264.287.335.590
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*72.659.088.390*	*200.269.009.711*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*61.779.461.026*	*64.018.325.879*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	173.421.128.760	143.048.092.376
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**4.833.664.642.051**	**5.563.061.574.237**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	2018 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.923.809.940.494**	**4.925.045.414.239**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(58.614.505.416)	(70.375.906.868)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	31	**4.865.195.435.078**	**4.854.669.507.371**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	32	**(4.571.436.318.230)**	**(4.531.474.055.917)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**293.759.116.848**	**323.195.451.454**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	33	18.210.791.386	36.743.550.361
22	Chi phí tài chính	34	(36.333.795.537)	(51.633.017.725)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(34.108.684.682)*	*(47.608.710.774)*
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	5(b)	(348.282.547)	138.940.023
25	Chi phí bán hàng	35	(112.718.851.202)	(122.617.484.599)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	36	(65.634.488.881)	(92.588.199.602)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**96.934.490.067**	**93.239.239.912**
31	Thu nhập khác		5.335.974.942	4.842.176.487
32	Chi phí khác		(1.685.352.899)	(2.283.748.812)
40	**Lợi nhuận khác**	37	**3.650.622.043**	**2.558.427.675**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**100.585.112.110**	**95.797.667.587**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	38	**(20.157.709.039)**	**(25.521.652.034)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	16, 38	**(3.310.854.521)**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**77.116.548.550**	**70.276.015.553**
	Phân bổ cho:			
61	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**61.779.461.026**	**61.346.420.933**
62	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**15.337.087.524**	**8.929.594.620**
71	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	29(a)	**687**	**648**
72	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	29(b)	**687**	**648**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 2019 VND	2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**100.585.112.110**	**95.797.667.587**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại		32.246.111.750	33.959.887.796
03	Các khoản dự phòng		1.410.575.785	35.062.331.172
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		720.561.114	667.833.997
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.596.231.915)	(35.013.769.929)
06	Chi phí lãi vay		34.108.684.682	47.608.710.774
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**155.474.813.526**	**178.082.661.397**
09	Giảm các khoản phải thu		317.974.303.773	289.299.803.473
10	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(56.494.943.249)	127.854.937.361
11	Giảm các khoản phải trả		(314.564.633.091)	(140.674.357.216)
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1.426.476.043)	10.616.186.907
14	Lãi vay đã trả		(37.123.861.206)	(46.177.614.972)
15	Thuế TNDN đã nộp		(28.295.622.922)	(34.327.782.643)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.498.884.150)	(5.500.708.300)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30.044.696.638**	**379.173.126.007**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.184.236.364)	(35.698.849.747)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác		474.090.909	1.970.682.755
23	Chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		(1.493.785.850)	(28.785.747.787)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		-	28.244.800.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.711.921.243)	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		15.586.721.254	33.880.055.009
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2.329.131.294)**	**(389.059.770)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu		3.400.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(1.876.816.402)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		2.651.508.337.052	3.276.221.781.273
34	Chi trả nợ gốc vay		(3.077.679.255.132)	(3.486.346.438.691)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu		(111.810.580.686)	(124.596.349.245)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(534.581.498.766)**	**(336.597.823.065)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(506.865.933.422)**	**42.186.243.172**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	4	**1.038.281.209.462**	**1.342.345.339.986**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		38.554.934	262.378.186
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**531.453.830.974**	**1.384.793.961.344**

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt được trình bày ở Thuyết minh 40.

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn" hay "PVN").

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con ("Tổng Công ty") bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 2.489 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.450 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2019 Quyền biểu quyết %	30.6.2019 Quyền sở hữu %	31.12.2018 Quyền biểu quyết %	31.12.2018 Quyền sở hữu %
I - Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	80,04	80,04	80,04	80,04
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Hà Nội	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	71,46	71,46	78,61	78,61
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51	21,46	51	21,46
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Thành phố Hồ Chí Minh	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	55	55	55	55
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ điện thoại	75	72,75	75	72,75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ vận tải	67	44	67	44
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.6.2019 Quyền biểu quyết %	30.6.2019 Quyền sở hữu %	31.12.2018 Quyền biểu quyết %	31.12.2018 Quyền sở hữu %
II - Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	51	40,81	51	40,81
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Nha Trang	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	99,79	100	99,79
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	51	22,44	51	22,44
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Công Nghệ Xanh ("Công Nghệ Xanh") (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế	50	40,02	-	-
III – Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ cho thuê văn phòng	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (v)	Phú Yên	Dịch vụ nghỉ dưỡng	20	20	-	-
IV – Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (vi)	Hà Nội	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20	16	20	16

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính.

(iii) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

(iv) Theo Nghị quyết Số 09/NQ-PSD-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019, PSD, một công ty con, đã chấp thuận mua cổ phần phát hành mới của Công Nghệ Xanh, với tổng vốn góp là 10 tỷ Đồng chiếm 50% vốn cổ phần của Công Nghệ Xanh, tương ứng với 40,02% quyền sở hữu của Công ty mẹ tại Công Nghệ Xanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công Nghệ Xanh chỉ là 40,02%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công Nghệ Xanh thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của Công Nghệ Xanh. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát Công Nghệ Xanh và Công Nghệ Xanh vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính.

(v) Theo Nghị quyết Số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(vi) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng kỳ/năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ/năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ/năm phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá; hàng hóa; và các loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung. Giá gốc của các loại hàng tồn kho khác bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng kỳ/năm như sau:

Quyền sử dụng đất	2%
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong đó, chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga; chi phí thuê văn phòng; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

Khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – "*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*".

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ/năm báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(e) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(g) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vỏ bình ga (Thuyết minh 2.13), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc *"Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai"*.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ/năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ/năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ/năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ/năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ/năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ/năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ/năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua cổ phần phát hành mới của Công Nghệ Xanh

Vào ngày 8 tháng 5 năm 2019, PSD, một công ty con, đã hoàn tất việc mua cổ phần phát hành mới của Công Nghệ Xanh với số tiền là 10 tỷ Đồng, thông qua đó sở hữu 50% vốn cổ phần của Công Nghệ Xanh (Thuyết minh 1).

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tổng Công ty tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.828.078.757	-	10.828.078.757
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.582.633.407	-	23.582.633.407
Phải thu ngắn hạn khác	1.985.090.197	11.689.195.735	13.674.285.932
Hàng tồn kho	12.235.792.051	-	12.235.792.051
Tài sản ngắn hạn khác	2.216.146.589	-	2.216.146.589
Tài sản cố định	113.649.401	-	113.649.401
Tài sản dở dang dài hạn	11.689.195.735	(11.689.195.735)	-
Tài sản dài hạn khác	87.663.073	-	87.663.073
	62.738.249.210		**62.738.249.210**
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	5.687.772.912	-	5.687.772.912
Phải trả ngắn hạn khác	1.909.145.318	-	1.909.145.318
Vay ngắn hạn	34.219.119.536	-	34.219.119.536
Phải trả ngắn hạn khác	922.211.444	-	922.211.444
	42.738.249.210		**42.738.249.210**
Tài sản thuần	**20.000.000.000**		**20.000.000.000**
Lợi thế thương mại			-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 26)			(10.000.000.000)
Tổng giá phí			10.000.000.000
Tiền thuần chi ra			(10.000.000.000)

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	10.205.572.164	6.239.434.885
Tiền gửi ngân hàng (*)	279.344.094.906	342.512.075.807
Các khoản tương đương tiền (**)	241.904.163.904	689.529.698.770
	531.453.830.974	1.038.281.209.462

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền 1 tỷ Đồng do PSA chuyển khoản vào từ nguồn tài sản của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội sau khi công ty này giải thể. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để xác định quyền và nghĩa vụ của khoản tiền này.

(**) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,5% đến 5,5%/năm (năm 2018: 4,5% đến 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong các khoản tương đương tiền trên là 2 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với giá trị là 29.600.000.000 Đồng và 13.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho doanh thu chưa thực hiện nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	30.168.051.740	30.168.051.740	28.011.800.000	28.011.800.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 5,1% - 8%/năm (năm 2018: 5,1% - 8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có trị giá 10 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	30.6.2019				31.12.2018			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	15.126.006.721	(*)	-	14.359.957.249	15.474.289.268	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	(*)	-	853.268.080	-	(*)	-
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
	31.213.225.329	31.126.006.721		-	15.213.225.329	15.474.289.268		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.474.289.268	16.441.621.150
Đầu tư thêm trong kỳ/năm	16.000.000.000	-
Phần lỗ trong công ty liên kết	(348.282.547)	(967.331.882)
Số dư cuối kỳ/năm	31.126.006.721	15.474.289.268

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	30.6.2019			31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	7.290.000.000	(*)	-	6.750.000.000	(*)	-
	29.450.000.000		(22.160.000.000)	28.910.000.000		(22.160.000.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	*92.609.038.202*	*123.121.611.348*
Công ty TNHH Kỹ thuật Icool	*73.657.133.467*	*73.657.133.467*
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	*42.965.708.261*	*42.965.708.261*
Khác	*1.088.781.826.316*	*1.073.015.497.922*
	1.298.013.706.246	1.312.759.950.998
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	185.123.967.401	289.577.652.341
	1.483.137.673.647	1.602.337.603.339

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Global Consulting and Mechanical Services LLC (*)	*118.244.415.854*	*119.000.391.587*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	*42.662.223.802*	*42.662.223.802*
Khác	*46.731.075.849*	*32.050.558.947*
	207.637.715.505	193.713.174.336

(*) Trong năm 2017, POTS, một công ty con của Tổng Công ty, ký hợp đồng thực hiện dịch vụ cho khách hàng và đã nhận khoản người mua trả trước là 232 tỷ Đồng và đồng thời đã trả trước cho những người bán này số tiền nêu trên để thực hiện hợp đồng dịch vụ này. Dịch vụ sẽ được thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn thể hiện giá trị còn được cấn trừ trong 12 tháng tới.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	42.079.813.633	58.447.866.826
Phải thu lãi tiền gửi	808.775.342	2.516.436.679
Phải thu khác từ nhà cung cấp	62.371.632.593	68.874.097.135
Ký quỹ, ký cược	27.265.482.795	25.973.800.000
Khác	48.297.021.945	31.821.032.222
	180.822.726.308	187.633.232.862

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2019				31.12.2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	264.851.018.830	121.059.003.478	(144.197.379.121)	Trên 6 tháng đến dưới 5 năm	239.186.171.003	102.638.833.820	(136.547.337.183)	Trên 6 tháng đến dưới 5 năm

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa bất động sản (*)	23.015.664.445	-	32.450.512.124	-
Hàng đi đường	45.426.948.035	-	118.592.796.571	-
Nguyên vật liệu	2.856.384.315	-	1.351.239.429	-
Công cụ, dụng cụ	778.119.755	-	2.457.765.976	-
Hàng hóa	969.611.941.900	(18.762.123.932)	816.546.887.425	(28.320.748.915)
Thành phẩm	55.032.277	-	19.074.107	-
Hàng gửi đi bán	61.113.431.501	(3.319.158.830)	62.708.511.296	-
	1.102.857.522.228	(22.081.282.762)	1.034.126.786.928	(28.320.748.915)

(*) Hàng hóa bất động sản thể hiện giá trị bất động sản để bán của Dự án Khu dân cư 41D Vũng Tàu tại số 41D Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu ("Dự án 41D Vũng Tàu").

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.320.748.915	16.259.578.785
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(6.239.466.153)	12.061.170.130
Số dư cuối kỳ/năm	22.081.282.762	28.320.748.915

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	229.282.584.817	400.786.975.549
Thuế TNDN nộp thừa	466.067.954	128.675.472
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	733.345.204	617.230.461
Khác	1.014.993.573	1.380.925.963
	231.496.991.548	402.913.807.445

(b) Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế GTGT	8.307.887.844	7.814.553.202
Thuế TNDN	11.162.534.590	18.963.055.991
Thuế thu nhập cá nhân	5.864.471.108	3.024.128.711
Khác	714.471.276	-
	26.049.364.818	29.801.737.904

11 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ (*)	400.786.975.549	215.399.012.472	(194.860.780.771)	(192.042.622.433)	-	229.282.584.817
Thuế TNDN nộp thừa	128.675.472	-	-	(128.675.472)	466.067.954	466.067.954
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	617.230.461	-	-	(617.230.461)	733.345.204	733.345.204
Khác	1.380.925.963	-	-	(1.380.365.963)	1.014.433.573	1.014.993.573
	402.913.807.445	215.399.012.472	(194.860.780.771)	(194.168.894.329)	2.213.846.731	231.496.991.548
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN	18.963.055.991	20.157.709.039	(28.295.622.922)	(128.675.472)	466.067.954	11.162.534.590
Thuế thu nhập cá nhân	3.024.128.711	23.448.431.499	(20.724.203.845)	(617.230.461)	733.345.204	5.864.471.108
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	-	100.164.484.964	(99.084.081.298)	(1.380.365.963)	1.014.433.573	714.471.276
Thuế GTGT	7.814.553.202	290.773.626.153	(98.237.669.078)	(192.042.622.433)	-	8.307.887.844
	29.801.737.904	434.544.251.655	(246.341.577.143)	(194.168.894.329)	2.213.846.731	26.049.364.818

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm trong thuế GTGT được khấu trừ là khoản thuế GTGT đã được Tổng Công ty làm hồ sơ xin hoàn là 70,9 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 265,7 tỷ Đồng) và đang chờ kết quả từ các cơ quan thuế.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	99.698.720.422	89.010.638.713	125.046.085.544	14.108.490.401	**327.863.935.080**
Mua trong kỳ	224.104.251	4.114.369.526	1.547.141.145	394.071.862	**6.279.686.784**
Tăng do mua công ty con	-	-	1.974.264.000	-	**1.974.264.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(901.237.273)	(1.335.230.380)	**(2.236.467.653)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	99.922.824.673	93.125.008.239	127.666.253.416	13.167.331.883	**333.881.418.211**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	61.215.381.454	73.169.522.383	92.238.658.016	13.246.511.807	**239.870.073.660**
Khấu hao trong kỳ	2.055.230.049	2.710.327.831	5.492.232.453	311.094.932	**10.568.885.265**
Tăng do mua công ty con	-	-	1.860.614.599	-	**1.860.614.599**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(769.368.985)	(1.269.246.380)	**(2.038.615.365)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	63.270.611.503	75.879.850.214	98.822.136.083	12.288.360.359	**250.260.958.159**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	38.483.338.968	15.841.116.330	32.807.427.528	861.978.594	**87.993.861.420**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	36.652.213.170	17.245.158.025	28.844.117.333	878.971.524	**83.620.460.052**

Nguyên giá TSCĐ của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 147,1 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 119,7 tỷ Đồng).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	101.988.494.434	4.871.690.198	**106.860.184.632**
Mua trong kỳ	-	219.650.000	**219.650.000**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	101.988.494.434	5.091.340.198	**107.079.834.632**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	4.357.318.959	**4.357.318.959**
Khấu hao trong kỳ	-	200.057.263	**200.057.263**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	4.557.376.222	**4.557.376.222**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	101.988.494.434	514.371.239	**102.502.865.673**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	101.988.494.434	533.963.976	**102.522.458.410**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2,87 tỷ Đồng).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.120.000.000	852.074.158.578	**858.194.158.578**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.198.213.790	97.567.129.859	**99.765.343.649**
Khấu hao trong kỳ	306.000.000	20.405.977.972	**20.711.977.972**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.504.213.790	117.973.107.831	**120.477.321.621**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.921.786.210	754.507.028.719	**758.428.814.929**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.615.786.210	734.101.050.747	**737.716.836.957**

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê; và
- Quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất sở hữu bởi PSMT đang được sử dụng để cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ giá trị của nhà cửa, vật kiến trúc được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23).

Trong 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 60.194.117.659 Đồng (6 tháng đầu năm 2018: 61.459.017.118 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ/năm tài chính.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.503.649.278
Khác	1.008.844.876	1.008.844.876
	38.518.494.154	38.512.494.154

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	38.512.494.154	102.728.014.308
Xây dựng cơ bản trong kỳ/năm	6.000.000	331.223.002
Phân loại lại sang hàng tồn kho	-	(64.546.743.156)
Số dư cuối kỳ/năm	38.518.494.154	38.512.494.154

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	97.983.839.431	99.171.522.333
Chi phí vỏ bình ga	49.352.235.630	48.402.203.601
Công cụ, dụng cụ	21.794.912.249	20.572.583.834
Khác	30.297.653.782	30.383.757.751
	199.428.641.092	198.530.067.519

(*) Bao gồm khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	198.530.067.519	213.430.498.636
Tăng	11.225.400.056	11.940.116.106
Phân bổ trong kỳ/năm	(10.326.826.483)	(26.840.547.223)
Số dư cuối kỳ/năm	199.428.641.092	198.530.067.519

16 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	3.310.854.521
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	3.300.000.000	3.300.000.000

16 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.310.854.521	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Số dư đầu kỳ/năm	10.854.521	(3.300.000.000)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 38)	(3.310.854.521)	3.310.854.521
Số dư cuối kỳ/năm	(3.300.000.000)	10.854.521
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3.310.854.521
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng Công ty để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.243.060.000	13.773.442.500
Phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 36)	(765.191.250)	(1.530.382.500)
Số dư cuối kỳ/năm	11.477.868.750	12.243.060.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Bình Minh.

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	*222.040.017.100*	*70.491.782.900*
Công ty Microsoft Regional Sales Corporation	*75.467.916.684*	*57.761.717.651*
Công ty Dell Global B.V. (Singapore Branch)	*24.715.034.004*	*199.526.352.550*
Khác	*360.347.950.327*	*626.900.455.933*
	682.570.918.115	954.680.309.034
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	439.414.233.047	473.414.947.179
	1.121.985.151.162	1.428.095.256.213

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	14.988.392.843	10.809.235.647
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	101.248.127.232	78.540.531.090
	116.236.520.075	89.349.766.737

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chí phí thuê kho và vận chuyển	5.395.032.986	10.274.515.709
Chi phí lãi vay	5.475.215.558	8.490.392.082
Phụ cấp cho nhân viên	4.668.268.600	474.089.660
Khác	11.275.780.278	9.106.500.233
	26.814.297.422	28.345.497.684

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước (*)	27.272.727.273	27.272.727.273
Khác	555.711.831	4.597.443.913
	27.828.439.104	31.870.171.186

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước (*)	34.090.909.115	47.727.272.747

(*) Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, một bên liên quan, để cho thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 13)

22 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả cho các quỹ sử dụng theo quy định của ngành nghề kinh doanh	4.704.320.176	4.729.320.176
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	32.802.978.815	33.059.818.886
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 28)	9.519.299.934	37.683.689.120
Phải trả liên quan tới bảo hiểm khoản phải thu	44.590.090.748	44.590.090.748
Khác	80.825.718.450	59.350.993.762
	172.442.408.123	179.413.912.692

22 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga (*)	26.195.565.073	27.872.772.164
Ký quỹ, ký cược khác	15.724.120.122	18.791.253.958
Tiền thuê đất ở Vũng Tàu (**)	7.449.088.575	7.030.627.285
Khác	1.374.991.509	940.518.269
	50.743.765.279	54.635.171.676

(*) Ký quỹ, ký cược bình ga được kết chuyển vào thu nhập khác tương ứng với thời gian phân bổ khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga (Thuyết minh 2.13) theo quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – "*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*".

(**) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

23 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản vay ngân hàng thương mại và vay cá nhân. Chi tiết được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	209.290.236.950	485.542.682.574	(348.689.445.348)	-	346.143.474.176
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	407.904.543.961	-	(407.904.543.961)	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	434.735.344.254	385.444.221.245	(585.918.129.052)	-	234.261.436.447
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	48.669.089.968	652.608.879.262	(543.181.915.491)	-	158.096.053.739
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	391.201.759.866	778.682.553.907	(779.823.894.540)	-	390.060.419.233
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	82.000.000.000	351.200.000.000	(388.200.000.000)	-	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (Thuyết minh 23(b))	28.572.727.562	-	(14.961.326.740)	14.510.454.786	28.121.855.608
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	27.410.669.600	-	-	27.410.669.600
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	11.917.055.159	-	(8.500.000.000)	-	3.417.055.159
Vay cá nhân	-	4.838.450.000	(500.000.000)	-	4.338.450.000
	1.614.290.757.720	2.685.727.456.588	(3.077.679.255.132)	14.510.454.786	1.236.849.413.962

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản thế chấp của các khoản vay bao gồm:

- Cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với giá trị là là 4.098 tỷ Đồng và 20 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.812,6 tỷ Đồng và 30 triệu Đô la Mỹ) (Thuyết minh 42(c));
- Quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh và tại số 8E Lương Hữu Khánh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1; và
- Một phần tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 5(a)).

Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	279.910.424.775	-	-	(14.510.454.786)	265.399.969.989

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	74.486.291.576	67.424.459.272
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế các năm trước	4.511.149.927	9.339.706.251
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này	2.060.927.514	8.333.602.990
Tăng do góp vốn vào công ty con	236.340.501	-
Sử dụng quỹ	(5.498.884.150)	(10.611.476.937)
Số dư cuối kỳ/năm	75.795.825.368	74.486.291.576

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.600.124		86.600.124	
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.590.310)	-	(1.590.310)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.009.814	-	85.009.814	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PVN	20.973.851	24,7	20.973.851	24,7
Phần vốn của các đối tượng khác	64.035.963	75,3	64.035.963	75,3
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.009.814	100	85.009.814	100

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	86.600.124	866.001.240.000	-	**866.001.240.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	866.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	(35.523.322.342)	172.453.174.126	303.178.676.162	1.496.767.908.335	163.812.852.269	**1.660.580.760.604**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	113.081.223.363	113.081.223.363	16.861.274.457	**129.942.497.820**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.267.255.570)	(15.267.255.570)	(2.406.053.671)	**(17.673.309.241)**
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(14.595.110.632)	-	-	(14.595.110.632)	-	**(14.595.110.632)**
Chia cổ tức	-	-	34.080.000.000	-	-	(135.936.890.213)	(101.856.890.213)	(35.988.398.831)	**(137.845.289.044)**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(768.418.152)	(768.418.152)	768.418.152	**-**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	866.001.240.000	133.918.052.614	90.820.087.775	(50.118.432.974)	172.453.174.126	264.287.335.590	1.477.361.457.131	143.048.092.376	**1.620.409.549.507**
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-	-	3.400.000.000	**3.400.000.000**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	61.779.461.026	61.779.461.026	15.337.087.524	**77.116.548.550**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(5.992.540.076)	(5.992.540.076)	(579.537.365)	**(6.572.077.441)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	-	**-**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(83.294.186.465)	(83.294.186.465)	(352.005.035)	**(83.646.191.500)**
Tăng do góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	**10.000.000.000**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	59.912.225	-	(285.882.826)	(2.341.520.659)	(2.567.491.260)	2.567.491.260	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	866.001.240.000	133.918.052.614	90.880.000.000	(50.118.432.974)	272.167.291.300	134.438.549.416	1.447.286.700.356	173.421.128.760	**1.620.707.829.116**

(*) Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm 2019 bao gồm tăng vốn bằng tiền và tăng vốn bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(**) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2018 hoặc tạm trích từ kế hoạch lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2019 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(***) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ phê duyệt mức trích lập của quỹ đầu tư và phát triển là 100.000.000.000 Đồng.

27 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	181.244.598.000	171.665.773.000
Vốn khác của chủ sở hữu (*)	26.086.160.000	22.686.160.000
Cổ phiếu quỹ	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	7.366.690.987	7.080.808.161
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(40.106.320.227)	(57.214.648.785)
	173.421.128.760	143.048.092.376

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm trong vốn khác của chủ sở hữu là khoản tăng vốn bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong 6 tháng đầu năm 2019 có giá trị là 3.400.000.000 Đồng.

28 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	37.683.689.120	22.777.755.034
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 26)	83.646.191.500	180.372.959.044
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	-	(42.527.670.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(109.570.590.041)	(120.145.639.161)
Giảm khác	(2.239.990.645)	(2.793.715.797)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 22(a))	9.519.299.934	37.683.689.120

29 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	61.779.461.026	61.346.420.933
Tạm trích/thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.365.694.352)	(5.219.699.514)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	58.413.766.674	56.126.721.419
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	85.009.814	86.596.809
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	687	648

(*) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2018 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ.

Trong năm 2019, Tổng Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2019 đã được các Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	61.346.420.933	-	61.346.420.933
Thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.299.614.709)	(3.920.084.805)	(5.219.699.514)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	60.046.806.224	(3.920.084.805)	56.126.721.419
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.596.809	-	86.596.809
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	693		648

29 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ/năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ/năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 2.690.740,16 Đô la Mỹ và 262,79 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.838.469,58 Đô la Mỹ và 262,79 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 42(a).

31 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	4.160.671.759.513	4.144.079.747.466
Doanh thu cung cấp dịch vụ	763.138.180.981	780.965.666.773
	4.923.809.940.494	4.925.045.414.239
Giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(26.946.295.535)	(36.792.632.412)
Giảm giá bán hàng	(7.117.783.143)	(7.398.618.915)
Hàng bán bị trả lại	(24.550.426.738)	(26.184.655.541)
	(58.614.505.416)	(70.375.906.868)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	4.102.057.254.097	4.073.703.840.598
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	763.138.180.981	780.965.666.773
	4.865.195.435.078	4.854.669.507.371

32 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.047.646.185.476	3.948.580.802.031
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	530.029.598.907	574.492.052.886
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.239.466.153)	8.401.201.000
	4.571.436.318.230	4.531.474.055.917

(*) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp bao gồm chi phí lãi vay với số tiền là 14,3 tỷ Đồng (6 tháng đầu năm 2018: 14,3 tỷ Đồng), liên quan đến lãi vay của Dự án Nghi Sơn. Sau khi Dự án này đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 23), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

33 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	13.879.059.917	33.832.214.588
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.156.309.208	1.253.434.941
Tiền lãi phạt thanh toán chậm	228.826.295	1.476.231.411
Khác	946.595.966	181.669.421
	18.210.791.386	36.743.550.361

34 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	34.108.684.682	47.608.710.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	781.948.242	600.058.136
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	1.795.296.024
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	720.561.114	667.833.997
Chiết khấu thanh toán	722.601.499	961.118.794
	36.333.795.537	51.633.017.725

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí lương	40.501.010.533	38.624.686.772
Chi phí vận chuyển	15.314.284.006	13.746.066.990
Chi phí quảng cáo	7.516.945.568	5.183.713.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	599.076.914	1.320.512.336
Chi phí thuê kho	8.209.293.281	8.624.836.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.237.304.715	27.687.206.527
Khác	12.340.936.185	27.430.462.007
	112.718.851.202	122.617.484.599

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí lương	34.664.913.615	36.867.799.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.921.001.515	4.397.549.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.033.809.597	10.493.762.718
Dự phòng phải thu khó đòi	7.650.041.938	24.865.834.148
Chi phí quản lý phải trả cho bên liên quan	1.032.300.460	2.601.629.136
Phân bổ lợi thế kinh doanh	765.191.250	765.191.250
Khác	1.567.230.506	12.596.433.216
	65.634.488.881	92.588.199.602

37 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	2.968.369.956	2.939.231.874
Tiền phạt thu được	1.119.470.556	118.789.743
Lãi do thanh lý TSCĐ	65.454.545	1.042.615.318
Khác	1.182.679.885	741.539.552
	5.335.974.942	4.842.176.487
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	(878.930.041)	(613.405.210)
Phạt vi phạm hành chính	(23.418.688)	(277.568.081)
Khác	(783.004.170)	(1.392.775.521)
	(1.685.352.899)	(2.283.748.812)
Lợi nhuận khác	3.650.622.043	2.558.427.675

38 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100.585.112.110	95.797.667.587
Thuế tính ở thuế suất 20%	20.117.022.422	19.159.533.517
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.679.725.383)
Chi phí không được khấu trừ	550.557.235	193.762.262
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.205.246.920	6.290.801.575
Dự phòng thiếu thuế TNDN kỳ trước	595.736.983	1.557.280.063
Chi phí thuế TNDN (*)	23.468.563.560	25.521.652.034
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	20.157.709.039	25.521.652.034
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	3.310.854.521	-
	23.468.563.560	25.521.652.034

38 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

39 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	9.434.847.679	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.796.145.762	278.475.094.121
Chi phí nhân công	243.066.159.742	252.571.808.876
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	31.480.920.500	33.194.696.546
Phân bổ lợi thế thương mại	765.191.250	765.191.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.239.466.153)	8.401.201.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	7.650.041.938	24.865.834.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.187.920.438	287.995.464.273
Chi phí lãi vay	14.295.734.681	14.293.897.535
Khác	13.908.166.691	40.026.895.223
	603.345.662.528	940.590.082.972

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chỉ thể hiện hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty.

40 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	4.315.100.420	5.304.938.872

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Tổng Công ty như được trình bày ở Thuyết minh 5(a).

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Vay theo khế ước thông thường	2.651.508.337.052	3.276.221.781.273

40 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ("BCLCTT")

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.077.679.255.132	3.486.346.438.691

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,7% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	63.834.289.248	64.723.713.243
Các công ty thành viên thuộc PVN	427.967.178.023	451.083.999.778
	491.801.467.271	515.807.713.021
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	12.334.126.552	10.338.826.400
Các công ty thành viên thuộc PVN	707.779.619.473	740.386.228.456
	720.113.746.025	750.725.054.856
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.539.394.368	3.178.552.585
iv) Phí quản lý		
Chi phí trả cho PVN	3.195.988.167	2.601.629.136
v) Chia cổ tức		
PVN	20.973.851.000	25.169.460.039

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 6)		
PVN	20.392.573.198	15.192.801.006
Các công ty thành viên thuộc PVN	164.731.394.203	274.384.851.335
	185.123.967.401	289.577.652.341
ii) Phải thu ngắn hạn khác		
PVN	397.281.179	564.093.538
Các công ty thành viên thuộc PVN	2.073.869.454	1.044.022.765
	2.471.150.633	1.608.116.303
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
PVN	283.180.600.786	301.669.366.269
Các công ty thành viên thuộc PVN	156.233.632.261	171.745.580.910
	439.414.233.047	473.414.947.179
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty thành viên thuộc PVN	101.248.127.232	78.540.531.090
v) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty thành viên thuộc PVN	27.272.727.273	27.272.727.273
vi) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty thành viên thuộc PVN	34.090.909.115	47.727.272.747
vii) Phải trả ngắn hạn khác		
PVN	4.704.320.176	4.729.320.176
Công ty thành viên thuộc PVN	16.051.000	17.063.173.604
	4.720.371.176	21.792.493.780
viii) Phải trả dài hạn khác		
Công ty thành viên thuộc PVN	-	5.207.861.036

42 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ký hợp đồng thuê kho và thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất, thuê mặt bằng	
	30.6.2019	**31.12.2018**
	VND	**VND**
Dưới 1 năm	55.671.365.578	12.693.743.792
Từ 1 năm đến 5 năm	29.429.572.677	14.938.377.131
Trên 5 năm	52.809.977.575	54.941.664.415
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	137.910.915.830	82.573.785.338

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê hoạt động	
	30.6.2019	**31.12.2018**
	VND	**VND**
Dưới 1 năm	144.559.684.006	137.408.413.985
Từ 1 đến 5 năm	375.620.829.970	388.013.783.137
Trên 5 năm	194.358.846.690	239.914.838.035
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	714.539.360.666	765.337.035.157

42 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết góp vốn (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty và dự án như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30.6.2019 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 30.6.2019 VND
PSSSG	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (*)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (**)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	360.700.000.000		26.733.401.247	333.966.598.753

(*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Công ty mẹ góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các cổ đông của ITS vẫn chưa thực hiện góp vốn vào ITS.

(**) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

42 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.098 tỷ Đồng và 20 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.812,6 tỷ Đồng và 30 triệu Đô la Mỹ) và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 7 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo lãnh với ngân hàng thương mại với hạn mức là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

43 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo *cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2019				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng tài sản	2.013.950.792.600	379.019.319.793	350.754.570.780	2.089.939.958.878	**4.833.664.642.051**
Tổng nợ phải trả	1.601.436.960.658	306.010.137.693	241.981.724.541	1.063.527.990.043	**3.212.956.812.935**

	31.12.2018				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng tài sản	2.548.208.090.080	490.386.271.526	454.122.238.264	2.070.344.974.367	**5.563.061.574.237**
Tổng nợ phải trả	2.076.901.583.279	450.053.811.006	348.930.222.350	1.066.766.408.095	**3.942.652.024.730**

43 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.100.728.010.664	208.817.796.376	792.868.559.788	762.781.068.250	**4.865.195.435.078**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.960.602.351.371)	(166.123.895.080)	(757.640.537.151)	(687.069.534.628)	**(4.571.436.318.230)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.125.659.293	42.693.901.296	35.228.022.637	75.711.533.622	**293.759.116.848**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	**Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND**	**Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.983.373.517.993	263.134.533.108	827.426.484.497	780.734.971.773	**4.854.669.507.371**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.804.908.778.744)	(225.658.949.238)	(794.378.815.167)	(706.527.512.768)	**(4.531.474.055.917)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.464.739.249	37.475.583.870	33.047.669.330	74.207.459.005	**323.195.451.454**

44 NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và thuê mặt bằng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiền tàng* và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – *Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Chủ tịch HĐQT chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT